TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ TÂN AN** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2024/DS-ST
Ngày: 26-6-2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN AN, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Toàn Vẹn

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thuận

Ông Nguyễn Văn Nghiêm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tuyết Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Hiền - Kiểm sát viên.

Từ ngày 19 tháng 6 đến ngày 26 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 291/2023/TLST-DS ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 64/2024/QĐXXST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị Yến O, sinh năm 1978;

Cư trú tại: Số G Quốc lộ F, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trịnh Thị K, sinh năm 1969;

Cư trú tại: Số B Ấp E, xã H, huyện C, tỉnh Long An; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 18/8/2023).

Bị đơn: Bà Nguyễn Ngọc Phương T, sinh năm 1983;

Cư trú tại: Số C Đường V, ấp X, xã L, thành phố T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

- Bà Phạm Thị L, sinh năm 1960;

- Bà Võ Thị Mai T1, sinh năm 1996;

Cùng địa chỉ liên hệ: Số C Quốc lộ F, Phường F, thành phố T, tỉnh Long An, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 11/10/2023).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Huỳnh Thanh T2, sinh năm 1966;

- Bà Huỳnh Gia Bảo N, sinh năm 1997;

- Bà Huỳnh A, sinh năm 2003;

Cùng cư trú tại: Số G Quốc lộ F, Phường B, thành phố T, tỉnh Long An;

- Ông Nguyễn Hoàng L1, sinh năm 1993;

Cư trú tại: Số C ấp V, xã A, thành phố T, tỉnh Long An.

- Bà Võ Thị H, sinh năm 1982;

Cư trú tại: Số D Đường H, Phường C, thành phố T, tỉnh Long An.

(Bà L và bà K có mặt, những người còn lại vắng mặt; bà K vắng mặt khi tuyên án)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05 tháng 9 năm 2023 và các lời khai tiếp theo trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Võ Thị Yến O và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Trịnh Thị K trình bày:

Bà Võ Thị Yến O và bà Nguyễn Ngọc Phương T là chỗ quen biết nhau nên bà O có cho bà T vay số tiền 300.000.000 đồng, cụ thể:

- Ngày 10/02/2020, bà T vay 200.000.000 đồng, thời hạn vay: 02 năm tính từ ngày 10/02/2020;

- Ngày 11/01/2022, bà T xin vay tiếp số tiền 100.000.000 đồng với thời hạn 01 năm tính từ ngày 11/01/2022. Khi vay thêm số tiền này, bà T trình bày cho rằng do công việc làm ăn của bà T đang phát triển tốt và đang cần vốn làm ăn nên bà T xin gia hạn số nợ vay 200.000.000 đồng thêm 01 năm đến ngày 10/02/2023 sẽ trả gốc và lãi.

Cả hai lần vay tiền bà T đều có ký Giấy mượn tiền do bà Võ Thị H viết giùm. Thời hạn vay và lãi suất cho vay thỏa thuận là 02%/tháng nhưng đều thoả thuận bên ngoài không ghi vào Giấy mượn tiền.

Quá thời hạn trả nợ, bà O nhiều lần yêu cầu bà T trả nợ nhưng bà T không thực hiện nên phát sinh tranh chấp giữa hai bên.

Nay bà O khởi kiện yêu cầu bà T trả số tiền vay hai lần tổng cộng gốc là 300.000.000 đồng và lãi theo quy định tính đến ngày xét xử như sau:

Tiền lãi đối với số tiền 200.000.000 đồng = 200.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 04 năm 04 tháng 09 thàng = 173.280.000 đồng;

Tiền lãi đối với số tiền 100.000.000 đồng = 100.000.000 đồng x 1,66%/tháng x 02 năm 05 tháng 08 ngày = 48.140.000 đồng.

Tổng cộng gốc và lãi là 520.780.000 đồng.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Phương T3 và người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là bà Phạm Thị L trình bày như sau:

Trước đây, bà T3 có vay của bà O 02 lần tiền cụ thể:

- Ngày 10/02/2020, bà T3 vay 200.000.000 đồng;

- Ngày 11/01/2022, bà T3 vay 100.000.000 đồng;

Tuy nhiên, trên thực tế bà T3 vay số tiền 100.000.000 đồng trước sau đó mới vay 200.000.000 đồng. Cả hai lần vay tiền đều không có làm biên nhận. Sau đó, bà O mới yêu cầu bà T3 ký giấy mượn tiền bổ sung. Do không nhìn kỹ nên bà T3 đã ký nhầm ngày của biên nhận.

Đối với hai khoản nợ này, bà T3 đã góp cho bà O mỗi ngày để trừ nợ như sau:

- Phần 100.000.000 đồng: Bà T3 góp 2.000.000 đồng/ngày x 60 ngày, tổng cộng số tiền phải góp là 120.000.000 đồng. Khoản nợ này bà T3 đã góp từ ngày 11/01/2022 đến ngày 23/4/2022; trong đó chuyển cho bà H tổng cộng là 97.000.000 đồng và chuyển cho chị Huỳnh A tổng cộng 25.000.000 đồng.

- Phần 200.000.000 đồng: Bà T3 góp 2.400.000 đồng/ngày x 100 ngày, tổng cộng số tiền phải góp là 240.000.000 đồng. Bà O yêu cầu bà T3 góp trực tiếp cho nhân viên của bà O là bà Võ Thị H, con ruột của bà O là chị Huỳnh A, con rể của bà O là anh Nguyễn Hoàng L1. Sau khi trả hết số tiền 100.000.000 đồng, bà T3 mới vay số tiền 200.000.000 đồng và bắt đầu chuyển khoản kể từ ngày vay nợ 24/4/2022 đến ngày 16/02/2023 (trong đó có 01 lần vay và 02 lần đáo hạn, tổng cộng là 600.000.000 đồng). Theo bảng sao kê do Ngân hàng cung cấp, bà T3 đã chuyển khoản cho bà H 93.600.000 đồng, cho chị Huỳnh A số tiền 30.000.000 đồng, anh Nguyễn Hoàng L1 số tiền 435.000.000 đồng, tổng cộng bà T3 đã trả góp cho khoản vay 200.000.000 đồng là 558.600.000 đồng, nên nợ gốc còn lại chỉ là 41.400.000 đồng.

Việc góp tiền trả nợ hàng ngày được bà T3 chuyển khoản qua tài khoản Ngân hàng cho những người này theo số tài khoản do bà O cung cấp cho bà T3.

Nay bà O cho rằng bà T3 chưa trả khoản nợ nào cho bà O đồng thời bà H, bà Huỳnh A, ông L1 cho rằng bà T3 có vay nợ của những người này nên số tiền đã nhận chuyển khoản từ bà T3 là khoản tiền mà bà T3 trả nợ cho những người này là điều không hợp lý. Bởi vì nếu bà H, bà Huỳnh A, ông L1 có cho bà T3 vay tiền thì phải biết số tiền cho vay là bao nhiêu, có sổ sách theo dõi số tiền đã góp và số tiền còn thiếu; nhưng những người này đều cho rằng không nhớ số tiền cho vay, không nhớ số tiền đã góp được bao nhiêu, còn thiếu bao nhiêu là không phù hợp thực tế.

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của bà O, bà T3 chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc còn thiếu lại là 41.400.000 đồng cùng lãi suất theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Thanh T2 trình bày tại bản tự khai ngày 21/01/2024 như sau:

Ông T2 là chồng của bà O. Ông T2 biết việc bà O có cho bà T3 vay tiền 02 lần, cụ thể: Ngày 10/02/2020 số tiền 200.000.000 đồng và ngày 11/01/2022 số tiền 100.000.000 đồng. Lãi suất cho vay bà O với bà T3 thỏa thuận ông T2 không biết, mục đích bà T3 vay tiền làm ăn nuôi mẹ bà T3 bị bệnh, mẹ bà T3 đã chết nhưng bà T3 chưa trả tiền vốn và tiền lời cho vợ chồng ông T2. Ông T2 thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà O, yêu cầu Toà án giải quyết theo quy định pháp luật. Do điều kiện phải nuôi cha mẹ già nên được xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị H trình bày như sau:

Tại biên bản lấy lời khai ngày 30/11/2023, bà H khai:

Bà H có mở quán bán nước uống. Bà O và bà T3 thường ghé uống cà phê nên bà H có quen biết với bà O và bà T3, bà H quen biết bà O trước, sau đó mới quen biết bà T3 khoảng được hai năm nay. Khi bà T3 vay mượn tiền của bà O thì mượn tại quán cà phê của bà H, bà O nói mắt kém nhìn không rõ nên có nhờ bà H viết giấy nợ giùm bà O. Bà H viết giùm bà O giấy cho bà T3 mượn tiền khoảng hai đến ba lần nhưng do thời gian đã lâu nên bà H không nhớ rõ ngày tháng năm mượn và ngày tháng năm viết giấy mượn tiền. Số tiền mượn có một tờ giấy ghi 200 triệu đồng, tờ giấy còn lại thì bà H không nhớ rõ số tiền bao nhiêu cũng không nghe hai bên thoả thuận tiền lãi. Do không phải tiền của mình nên bà H không nhớ rõ thông tin thời gian và số tiền bà O cho bà T3 mượn là bao nhiêu. Còn số tiền bà T3 chuyển khoản thông qua tài khoản do bà H đứng tên là chuyển khoản trả nợ cho bà H. Tuy nhiên, bà H không nhớ số tiền đã cho bà T3 vay là bao nhiêu vì bà T3 vay của bà H rất nhiều lần, việc giao nhận tiền giữa hai bên là tiền mặt, không có làm giấy tờ, cũng không có người làm chứng; bà H không nhớ rõ số tiền bà T3 còn nợ là bao nhiêu. Số tiền bà T3 đã chuyển khoản cho bà H tổng cộng 93.600.000 đồng là trả nợ cho bà H. Hiện nay giữa bà H và bà T3 không có tranh chấp gì với nhau vì bà H cho bà T3 vay tiền không có giấy nợ nên không thể khởi kiện bà T3.

Tại bản tự khai ngày 04/5/2024, bà H khai như sau:

Vào năm 2022, bà H có cho bà T3 vay số tiền 150.000.000 đồng, không có làm giấy tờ chỉ có thoả thuận bằng miệng là góp mỗi ngày 2.000.000 đồng; bà T3 góp được tổng cộng 96.000.000 đồng, còn thiếu lại 60.000.000 đồng. Do trong quá trình quen biết với bà O, bà H thấy bà T3 cũng trả tiền đúng hạn nên bà H tin tưởng bà T3 giao trả tiền đúng hẹn và không viết giấy nợ. Bà T3 trả góp cho bà H bằng hình thức chuyển khoản mỗi ngày.

Tại biên bản đối chất ngày 04/5/2024, bà H trình bày cho rằng bà H cho bà T3 vay tiền nhiều lần, mỗi lần là 50 triệu đồng hoặc 100 triệu đồng, không nhớ tổng cộng là bao nhiêu tiền; đưa tiền mặt cho bà T3 vào năm 2022; thoả thuận trả góp ngày, mỗi ngày 2.000.000 đồng; bà T3 góp cho bà H được mấy chục triệu đồng, không nhớ rõ là bao nhiêu, góp được khoảng 90 triệu đồng, không nhớ thời gian góp là bao lâu, không nhớ góp khi nào ngưng, bà T3 còn thiếu lại 60 triệu đồng. Bà H cho ít người vay tiền chứ không có cho nhiều người vay. Do thấy bà O cho bà T3 vay tiền có làm giấy nợ bà H nghĩ bà T3 uy tín và cho bà T3 góp ngày nên không có làm giấy nợ khi cho vay.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Gia Bảo N trình bày tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai cùng ngày 08/01/2024 như sau:

Bà T3 có vay của bà N số tiền 300.000.000 đồng với hình thức là đưa tiền mặt, mỗi lần bà T3 mượn 50.000.000 đồng hoặc 100.000.000 đồng. Sau đó, tháng 6 năm 2023 bà N đi Hà Lan nên đã bàn giao lại toàn bộ cho ba của con trai bà N là ông Nguyễn Hoàng L1 để làm việc với bà T3 (N và L1 chung sống có con nhưng chưa đăng ký kết hôn). Khi cho bà T3 mượn tiền, N tin tưởng nên không có làm giấy vay mượn. Sau khi bà N bàn giao toàn bộ các khoản nợ cho ông L1 thì phía bà N có thông báo với bà T3 và mẹ ruột của bà N là bà O sự việc nhưng bà O nói là để cho ông L1 làm việc với bà T3. Sau đó, bà T3 vẫn tiếp tục đưa tiền cho ông L1 với hình thức giao dịch chuyển khoản qua tài khoản Ngân hàng. Sự việc vẫn bình thường cho đến khi bà T3 không chịu trả tiền cho ông L1 và cho rằng không quen biết nhau. Tính đến tháng 6 năm 2023, bà T3 còn nợ bà N số tiền 300.000.000 đồng. Số tiền này và số tiền của bà O cho bà T3 mượn là độc lập, không liên quan nhau. Bà N xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoàng L1 trình bày tại bản tự khai, biên bản đối chất và biên bản lấy lời khai ngày 30/11/2023 như sau:

Ông L1 là chồng của Bảo N (có con chung nhưng chưa đăng ký kết hôn), Bảo N là con của bà O. Ông L1 quen biết bà T3 thông qua vợ và mẹ vợ là bà O. Do biết bà T3 có nhu cầu vay mượn tiền làm ăn nên ông L1 nhiều lần cho bà T3 vay tiền. Ông L1 không nhớ cho bà T3 vay bao nhiêu tiền vì bà T3 vay rất nhiều lần, ông L1 đưa tiền mặt cho bà T3 nhận trực tiếp, bà T3 trả góp xong rồi vay lại; ông L1 không nhớ thời gian khi nào, chỉ nhớ cũng được vài năm; khi cho bà T3 vay thì không có làm giấy tờ gì cả. Hiện nay, bà T3 còn nợ ông L1 số tiền khoảng 200.000.000 đồng. Do cho vay không có làm giấy tờ gì nên ông L1 không khởi kiện bà T3. Số tiền bà T3 còn nợ là nợ của ông L1 vì N đã cho ông L1 số tiền này để nuôi con chung. Tính đến ngày 04/5/2024, ông L1 cũng không nhớ rõ bà T3 còn nợ số tiền bao nhiêu. Do bận công việc nên ông L1 xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh A trình bày như sau:

Bà Huỳnh A là con của bà O và ông T2. Bà A có biết bà T3 vì vào khoảng năm 2021 bà T3 thường xuyên ghé nhà của bà O. Vào năm 2021, khi bà A vừa đỗ đại học thì ba mẹ có cho bà A số tiền 50.000.000 đồng, bà T3 ghé nhà chơi và nói với bà A đang cần tiền làm ăn, hỏi mượn bà A số tiền này để xoay sở, bà T3 sẽ trả từ từ số tiền này cho bà A, có gì sẽ cho thêm tiền lời để bà A đi học. Trước khi cho bà T3 mượn tiền thì bà A có hỏi qua bà O, khi đó bà O đồng ý thì bà A mới cho bà T3 vay mượn. Bắt đầu từ ngày 06/3/2022, bà T3 mới chuyển khoản trả nợ cho bà A. Lần đầu chuyển khoản 10 triệu, tiếp theo là 5 triệu, rồi 2,5 triệu, tiếp theo là 7,5 triệu, 05 triệu, 02 lần 10 triệu, 01 lần 5 triệu, tổng cộng đã chuyển khoản cho bà A là 55 triệu đồng, chứ không phải 30 triệu. Lần cuối cùng trả là ngày 24/6/2022. Nội dung chuyển khoản thông thường bà T3 ghi là "Di Thao chuyen khoan", có khi ghi "Chuyen khoan". Số tiền bà T3 mượn của bà A đã trả xong nên hai bên không có tranh chấp gì với nhau. Cho đến khi được Tòa án triệu tập làm việc thì bà A mới

biết giữa bà O và bà T3 có tranh chấp nợ nần với nhau. Việc vay mượn tiền giữa bà T3 với những người khác trong gia đình thì bà A không được biết. Do bận việc học tập nên bà A xin vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa,

Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và lời trình bày. Theo đó, nguyên đơn yêu cầu bà T3 trả số nợ vay gồm gốc là 300.000.000 đồng và lãi là 1,66%/tháng cho đến ngày xét xử, tạm tính là 220.780.000 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 520.780.000 đồng.

Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thống nhất trình bày:

Bà T3 thừa nhận có vay của bà Võ Thị Yến O số tiền 300.000.00 đồng. Tuy nhiên, vay số tiền 100.000.000 đồng trước vào năm 2020, sau khi trả hết số tiền 100.000.000 đồng thì mới vay tiếp số tiền 200.000.000 đồng vào năm 2022. Mỗi lần vay tiền bà T3 có ký tên vào biên nhận do bà Võ Thị H viết thay nhưng khi ký tên vào biên nhận thì bà T3 không để ý thời gian trên biên nhận.

Cả hai lần vay tiền đều không ghi lãi suất và thời hạn trả nợ trong biên nhận. Tuy nhiên, thực tế bà O lấy lãi 10%/tháng.

Đối với hai khoản nợ này, bà T3 đã trả góp cho bà O mỗi ngày để trừ nợ như sau:

Phần 100.000.000 đồng: góp 2.000.000 đồng/ngày x 60 ngày, tổng cộng số tiền phải góp là 120.000.000 đồng. Khoản nợ này bà T3 đã góp từ ngày 11/01/2022 đến ngày 23/4/2022; trong đó chuyển cho bà Võ Thị H tổng cộng là 97.000.000 đồng và chuyển cho chị Huỳnh A tổng cộng 25.000.000 đồng, số tiền đã chuyển khoản trả là 122.000.000 đồng.

Phần 200.000.000 đồng: góp 2.400.000 đồng/ngày x 100 ngày, tổng cộng số tiền phải góp là 240.000.000 đồng. Bà O yêu cầu bà T3 góp trực tiếp cho nhân viên của bà O là bà Võ Thị H, con ruột của bà H là chị Huỳnh A, con rể của bà O là anh Nguyễn Hoàng L1. Sau khi trả hết số tiền 100.000.000 đồng, bà T3 mới vay số tiền 200.000.000 đồng và bắt đầu chuyển khoản kể từ ngày vay nợ 24/4/2022 đến ngày 16/02/2023 (trong đó có 01 lần vay và 02 lần đáo hạn, tổng cộng là 600.000.000 đồng). Theo bảng sao kê do Ngân hàng cung cấp, bà T3 đã chuyển khoản cho bà H 93.600.000 đồng, cho chị Huỳnh A số tiền 30.000.000 đồng, anh Nguyễn Hoàng L1 số tiền 435.000.000 đồng, tổng cộng bà T3 đã trả góp cho khoản vay 200.000.000 đồng là 558.600.000 đồng, nên nợ gốc còn lại chỉ là 41.400.000 đồng.

Việc góp tiền trả nợ hàng ngày được bà T3 chuyển khoản cho những người này theo số tài khoản do bà O cung cấp cho bà T3. Bà O là chủ nợ, thực tế bà T3 cũng biết số tài khoản của bà O nhưng bà O yêu cầu bà T3 chuyển khoản trả tiền cho ai thì bà T3 chuyển cho người đó.

Nay bà O cho rằng bà T3 chưa trả khoản nợ nào và bà H, bà Huỳnh A, ông L1 cho rằng bà T3 có vay nợ của những người này nên số tiền đã nhận chuyển khoản là khoản tiền mà bà T3 trả nợ cho những người này là điều không hợp lý.

Bởi vì nếu bà H, bà Huỳnh A, ông L1 có cho bà T3 vay tiền thì phải biết số tiền cho vay là bao nhiêu, có sổ sách theo dõi số tiền đã góp và số tiền còn thiếu; nhưng những người này đều cho rằng không nhớ số tiền cho vay, không nhớ số tiền đã góp được bao nhiêu, còn thiếu bao nhiêu là không phù hợp thực tế.

Do đó, đối với yêu cầu khởi kiện của bà O, bà T3 chỉ đồng ý trả số tiền nợ gốc còn thiếu sau khi trừ đi số tiền đã chuyển khoản, tổng cộng đồng ý trả lại là 19.400.000 đồng cùng lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày nguyên đơn khởi kiện cho đến nay. Trường hợp nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho rằng không có việc nguyên đơn yêu cầu bà T3 chuyển khoản vào tài khoản của bà H, bà Huỳnh A, ông L1 là để trả nợ cho bà O thì bà T3 sẽ yêu cầu những người này trả số tiền mà bà T3 đã chuyển khoản để bà T3 trả nợ cho bà O. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng cứ do các bên cung cấp để giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân An tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát như sau:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký tuân thủ đúng quy định của pháp luật đến thời điểm trước khi vào nghị án. Các đương sự chấp hành đúng pháp luật. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người này là phù hợp Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện vào ngày 10/02/2020 bà T3 có vay của bà O số tiền 200.000.000 đồng; vào ngày 11/01/2022, bà T3 có vay của bà O số tiền 100.000.000 đồng. Khi vay có làm biên nhận, có bà T3 ký tên vào biên nhận. Cả hai lần vay tiền đều không thể hiện thời hạn vay tiền và lãi suất khi vay. Trong đơn khởi kiện, bà O xác định thời hạn cho vay của số tiền 200.000.000 đồng là 02 năm; thời hạn vay của số tiền 100.000.00 đồng là 01 năm; nguyên đơn cho rằng lãi suất thỏa thuận bên ngoài là 02%/tháng; trong biên bản lấy lời khai ngày 30/11/2023, nguyên đơn trình bày lãi suất thỏa thuận bên ngoài là 03%/tháng; tại phiên tòa đại diện nguyên đơn xác định hai bên thỏa thuận lãi suất bên ngoài là 02%/tháng nhưng bị đơn chưa trả nợ và lãi theo thỏa thuận; thời hạn trả nợ không ấn định trong biên nhận nhưng có thỏa thuận thời hạn trả nợ bên ngoài như nguyên đơn trình bày; Còn bị đơn và đại diện của bị đơn cho rằng có vay số tiền như nguyên đơn nêu, khi vay bị đơn có ký biên nhận nhận tiền nhưng do không xem kỹ biên nhận nên đã ký nhầm ngày vay tiền. Thực tế bị đơn đã chuyển khoản trả nợ cho nguyên đơn đối với hai khoản nợ nêu trên thông qua tài khoản của bà H, bà Huỳnh A, ông L1 nhiều lần tiền, tổng cộng 680.600.000 đồng và bị đơn cho rằng các bên thỏa thuận tiền lãi là 10%/tháng. Tuy nhiên, lời trình bày này của bị đơn không được nguyên đơn và người liên quan thừa nhận, bị đơn không có chứng cứ chứng minh có việc thỏa thuận giữa các bên về việc bà T3 chuyển khoản cho bà H, bà A, ông L1 là để trả khoản nợ vay 300.000.000 đồng nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của bị đơn. Bị đơn cho rằng thời hạn vay của số tiền 100.000.000 đồng là 60 ngày, thời hạn vay của số tiền 200.000.000 đồng là 100 ngày; nguyên

đơn không thừa nhận và cho rằng có thỏa thuận thời hạn vay bên ngoài của số nợ 100.000.000 đồng là 01 năm; số tiền 200.000.000 đồng là 02 năm. Căn cứ Biên nhận đề ngày 10/02/2020 và 11/01/2022 có cơ sở xác định giữa bà O và bà T3 có xác lập giao dịch vay tài sản không kỳ hạn và có lãi suất. Tuy nhiên, các bên không thống nhất về lãi suất và có tranh chấp nên mức lãi suất trong trường hợp này được xác định bằng 10%/năm theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự, không phải lãi suất 20%/năm theo Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự. Do đó có căn cứ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả 300.000.000 đồng nợ gốc và mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày cho vay đến ngày xét xử. Các đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền: Bà Võ Thị Yến O khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bà Nguyễn Ngọc Phương T, cư trú tại xã L, thành phố T, tỉnh Long An. Căn cứ Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Tân An, tỉnh Long An.

[2] Về phạm vi xét xử sơ thẩm:

Bà Võ Ngọc Yến O1 khởi kiện bà Nguyễn Ngọc Phương T yêu cầu trả số tiền vay đã vay vào ngày 10/02/2020 là 200.000.000 đồng và vay vào ngày 11/01/2022 là 100.000.000 đồng; yêu cầu tính lãi suất 1,66%/tháng từ ngày cho vay đến ngày xét xử sơ thẩm. Bị đơn bà Nguyễn Ngọc Phương T không có yêu cầu phản tố, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập. Căn cứ Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết trong phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy rằng:

[3.1] Nguyên đơn xác định giữa nguyên đơn và bị đơn có xác lập giao dịch vay tiền tổng cộng số tiền 300.000.000 đồng. Khi vay, có lập "Giấy mượn tiền" đề ngày 10/02/2020 với số tiền 200.000.000 đồng và "Giấy mượn tiền" đề ngày 11/01/2022 với số tiền 100.000.000 đồng. Đại diện nguyên đơn không xác định ngoài số nợ này ra thì bị đơn còn nợ nguyên đơn số nợ nào khác hay không? Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 30/11/2023, nguyên đơn xác định ngoài số nợ 300.000.000 đồng theo hai "Giấy mượn tiền" nêu trên thì bị đơn không còn nợ nguyên đơn số tiền nào khác.

[3.2] Tại phiên tòa, bị đơn xác định mỗi lần vay tiền đều có ký tên vào "Giấy mượn tiền" do bà Võ Thị H viết giùm bà O1 và bà T chứ không phải khi vay không có ký giấy mượn tiền, sau đó mới ký bổ sung theo yêu cầu của bà O1.

[3.3] Trong hai tờ "Giấy mượn tiền" nêu trên, các bên không có ghi thời hạn trả tiền và thỏa thuận cụ thể mức lãi suất là bao nhiêu. Nguyên đơn cho rằng các bên thỏa thuận lãi suất bằng lời nói mức 02%/tháng đến 03%/tháng cao hơn quy định của pháp luật nên không ghi vào biên nhận và thời hạn vay tiền của số tiền 100.000.000 đồng là 01 năm, thời hạn vay tiền của số tiền 200.000.000 đồng là 02 năm. Nhưng bị đơn cho rằng lãi suất các bên thỏa thuận lãi suất bên ngoài là

10%/tháng; thời hạn vay tiền của số tiền 100.000.000 đồng là 60 ngày, thời hạn vay tiền của số tiền 200.000.000 đồng là 100 ngày. Các bên không thống nhất thời hạn vay, xác định vay có lãi nhưng không thống nhất mức lãi suất cho vay. Do đó, Hội đồng xét xử xác định giao dịch vay tài sản của các bên là vay không kỳ hạn và có lãi suất theo Khoản 2 Điều 469 và Khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

[3.4] Bị đơn cho rằng quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã nhiều lần chuyển khoản trả nợ cho nguyên đơn thông qua tài khoản ngân hàng của bà Võ Thị H, bà Huỳnh A, ông Nguyễn Hoàng L1 với số tiền tổng cộng 680.600.000 đồng. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai, lập biên bản đối chất giữa các đương sự với nhau. Tuy nhiên, bà O1, bà H, bà Huỳnh A, ông L1 đều xác định không có việc thỏa thuận giữa bà O1 với bà T và bà H, bà Huỳnh A, ông L1 về việc bà T chuyển khoản cho những người này là để trả cho số tiền nợ 300.000.000 đồng mà bà T đã vay của bà O1. Bà H, bà A, ông L1 xác định việc bà T chuyển khoản qua tài khoản ngân hàng cho bà H, bà A, ông L1 là để trả những khoản nợ khác giữa bà T và những người này. Hiện nay, những người nêu trên không có tranh chấp gì với bà T trong vụ án này.

[3.5] Thấy rằng lời trình bày của bà T về việc có sự thỏa thuận giữa bà O1 với bà T và bà H, bà A, ông L1 về việc bà T chuyển khoản trả nợ vay của bà O1 thông qua số tài khoản ngân hàng của những người này nhưng không được những người này thừa nhận; nội dung chuyển khoản của bà T không rõ ràng, hầu hết đều ghi "Chuyen khoan", "Heo chuyen khoan", "Di Thao chuyen khoan" mà không xác định rõ nội dung chuyển khoản là gì? Bà T không còn tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho lời trình bày của mình nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xác định việc bà T đã trả nợ cho bà O1 với số tiền 300.000.000 đồng thông qua các số tài khoản ngân hàng của bà H, bà A, ông L1.

[3.6] Bà T cho rằng vay số tiền 100.000.000 đồng vào ngày 10/02/2020, còn vay số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 11/02/2022 nhưng do sơ suất không nhìn kỹ nên ký tên vào "Giấy mượn tiền" nhầm ngày đến khi hai bên tranh chấp mới phát hiện. Tuy nhiên lời trình bày này của bà T không được nguyên đơn chấp nhận nên không có căn cứ xem xét.

[3.7] Theo đó, lãi suất của số tiền vay 200.000.00 đồng theo "Giấy vay tiền" ngày 10/02/2020 là 200.000.00 đồng x 04 năm 04 tháng 09 ngày (10/02/2020 đến 19/6/2024) x 10%/năm = 86.818.000 đồng; Lãi suất của số tiền vay 100.000.000 đồng theo "Giấy mượn tiền" đề ngày 11/01/2022 là: 100.000.000 đồng x 02 năm 05 tháng 08 ngày (11/01/2022 đến 19/6/2024) x 10%/năm = 24.291.333 đồng

Tổng cộng gốc và lãi: 200.000.000 đồng + 86.818.000 đồng + 100.000.000 đồng + 24.291.333 đồng = 411.109.333 đồng.

[3.8] Theo đó, bà O1 khởi kiện yêu cầu tính lãi suất với mức lãi suất 1,66%/tháng, tương đương 20%/năm nhưng chỉ có căn cứ chấp nhận mức lãi suất 0,83%/tháng, tương đương 10%/năm. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả số nợ vay gốc là 300.000.000 đồng với mức lãi suất 0,83%/tháng; không chấp nhận yêu cầu khởi

kiện của bà O1 đối với mức lãi suất yêu cầu vượt quá lãi suất quy định của pháp luật với số tiền 111.109.334 đồng.

[4] Quá trình giải quyết vụ án, bà T cho rằng số tiền chuyển khoản đến tài khoản Ngân hàng của bà Võ Thị H, bà Huỳnh A, ông Nguyễn Hoàng L1 là để trả nợ cho bà O1 nhưng không được bà O1, bà H, bà Huỳnh A, ông L1 thừa nhận. Tuy nhiên, cả bà H, bà A và ông L1 đều thừa nhận có nhận số tiền do bà T chuyển khoản để trả các khoản nợ vay giữa bà T và những người này nhưng giữa những người này cũng không có văn bản tài liệu chứng minh có việc bà T đã vay tiền của họ. Trường hợp bà T với bà H, bà A, ông L1 có tranh chấp với nhau về số tiền mà bà T đã chuyển khoản cho những người này thì bà T4 được quyền khởi kiện những người này bằng một vụ án khác.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn bà T phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn; nguyên đơn phải chịu án phí trên số tiền lãi suất khởi kiện không được chấp nhận.

[6] Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm c Khoản 1 Điều 39, 147, 227, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 280, 288, 357, 468 và 469 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần cầu khởi kiện của nguyên đơn Võ Thị Yến O đối với bị đơn bà Nguyễn Ngọc Phương T về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

2. Buộc bà Nguyễn Ngọc Phương T phải trả cho bà Võ Thị Y O số tiền vay theo "Giấy mượn tiền" ngày 10/02/2020 và 11/01/2022 gồm gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử là 111.109.333 đồng, tổng cộng gốc và lãi là 411.109.333 đồng.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Yến O đối với bà Nguyễn Ngọc Phương T đối với số tiền lãi vượt quá là 111.109.334 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bị đơn bà Nguyễn Ngọc Phương T phải chịu 20.444.373 đồng sung ngân sách Nhà nước.

- Buộc nguyên đơn bà Võ Thị Yến O phải chịu 5.555.467 đồng sung ngân sách Nhà nước; khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.419.600 đồng theo

Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002731 ngày 12 tháng 10 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tân An, tỉnh Long An; bà O được hoàn lại số tiền 5.864.133 đồng.

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

6. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

7. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ. Trường hợp đương sự vắng mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND tp. Tân An;
- Chi cục THADS tp. Tân An;
- Các đương sự (06);
- Lưu: HS vụ án, AV.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Toàn Vẹn